

TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG JRAI TRONG SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

ThS. NGUYỄN HUỆ YÊN

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Cũng như mọi ngôn ngữ khác, tiếng Việt (TV) và tiếng Jrai đều là một kết cấu bao gồm các hệ thống ngữ âm, hệ thống từ vựng và hệ thống ngữ pháp. Sử dụng phương pháp ngôn ngữ học so sánh tìm hiểu sự tương đồng và khác biệt giữa TV và tiếng Jrai sẽ giúp cho việc biên soạn tài liệu dạy tiếng mẹ đẻ và dạy TV đúng đắn, tương hơn và nhờ đó việc dạy tiếng mẹ đẻ và TV cho học sinh Jrai thuận lợi và đạt hiệu quả hơn.

1. Tiếng Việt

1.1. Nguồn gốc

Xét về nguồn gốc, quan hệ họ hàng, TV thuộc ngữ hệ Nam Á, dòng Môn - Khơ - me, nhánh Việt - Mường. Xét về đặc điểm loại hình, TV là loại ngôn ngữ đơn lập, không biến hình.

1.2. Đặc điểm âm tiết

Ở TV, dòng lời nói (nói ra hoặc viết ra) luôn luôn được phân cắt thành các âm tiết. Mỗi âm tiết được nói và viết tách bạch, với các đường ranh giới rõ ràng; cấu trúc chặt chẽ và luôn mang thanh điệu. Mỗi âm tiết là một thành tố cấu tạo từ hoặc làm thành một từ.

Ngữ âm và chữ viết: Chữ TV được xây dựng theo hệ thống chữ cái La - tinh. Chữ TV gồm các chữ cái sau: dùng để ghi 11 nguyên âm đơn: a, ă, â, e, ê, i (y), o, ô, ơ, u, ư và 3 nguyên âm đôi iê (yê, ia, ya), ươ (ua), uô (ua); dùng để ghi 23 phụ âm: b, c (k, q), ch, d, đ, g (gh), gi, h, kh, l, m, n, nh (ngh), p, ph, r, s, t, th, tr, v, x.

Ngoài các chữ cái, do TV là ngôn ngữ có thanh điệu, chữ viết TV còn sử dụng thêm 5 dấu để ghi 6 thanh: huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã, không dùng dấu ghi thanh không - ngang.

1.3. Hình thái

Ở TV, từ không biến đổi hình thức âm thanh và cấu tạo khi tham gia vào cấu tạo câu. Dù từ đó có cấu tạo thế nào hay thuộc về từ loại nào thì nó vẫn giữ nguyên một hình thức khi ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp của từ có thay đổi.

1.4. Phương thức ngữ pháp

Các phương thức ngữ pháp của TV bao gồm trật tự từ (thứ tự của các từ trong câu là cách biểu hiện ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp khác nhau. Khi thứ tự sắp xếp khác thì ý nghĩa và quan hệ cũng khác); hử từ (phương thức ngữ pháp để biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp); ngữ điệu (đặc điểm trong giọng nói thể hiện ở sự thay đổi khi nhấn giọng, lên giọng hay xuống giọng, nói liên tục hay ngắt quãng hoặc ngừng nghỉ. Khi viết, ngữ điệu biểu hiện ở những dấu câu).

2. Tiếng Jrai

2.1. Nguồn gốc

Tiếng Jrai nằm trong một họ lớn: họ Nam Đảo. Họ này gồm nhiều ngôn ngữ được phân bố trên một khu vực khá rộng thuộc các quần đảo, bán đảo: Malaysia, Indonesia, Phillipin, Malacca, Đài Loan và phía Nam Việt Nam. Nếu chỉ kể các ngôn ngữ thuộc họ Nam Đảo ở Việt Nam thì có: Chăm, Raglai, Chru, Êđê, Jrai. Các ngôn ngữ Chăm, Jrai, Êđê, tuy là những ngôn ngữ có quan hệ cùng nguồn gốc với các ngôn ngữ ở hải đảo nhưng đã có những nét khác nhau nhất định. Trong các ngôn ngữ ở hải đảo, phương pháp phụ tố đang giữ vai trò tích cực để cấu tạo từ và cấu tạo nên các phạm trù ngữ pháp, ngược lại các ngôn ngữ Nam Đảo ở Tây Nguyên, phương pháp phụ tố chỉ là dấu vết. Hiện nay, các ngôn ngữ Jrai, Chăm... về mặt loại hình lại gần với các ngôn ngữ đơn lập có quan hệ tiếp xúc như những ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khmer và Việt - Mường.

2.2. Hình thái

Tiếng Jrai cũng là ngôn ngữ không có sự biến đổi hình thái của từ khi giữ các chức năng ngữ pháp khác nhau trong các đơn vị lời nói.

2.3. Ngữ âm và chữ viết

- Hệ thống âm: 5 nguyên âm gốc và 15 biến âm; 20 phụ âm đơn và 42 phụ âm kép hoặc tổ hợp phụ âm; hệ thống chữ cái (25 chữ cái);

- Các dấu âm: dấu ngắn âm (), dấu ngắt âm ('), dấu nối âm (-);

- Chữ viết: Hệ chữ quốc ngữ, không có thanh điệu. Viết có dấu nối âm (-) giữa tiền âm tiết với âm tiết liên sau bắt đầu bằng một nguyên âm; viết lược bỏ "o" của tiền âm tiết và thêm dấu ngắt câu (') vào sau phía trên phụ âm khi viết tên dòng họ và tên người phụ nữ Jrai.

2.4. Từ ngữ và câu

Ngôn ngữ Jrai thuộc ngữ hệ Malayo - Polynesian. Các từ Jrai được cấu trúc về mặt ngữ âm theo phân bố có tính quy luật của các yếu tố làm hạt nhân âm tiết (nguyên âm). Một từ Jrai có bao nhiêu hạt nhân thì có bấy nhiêu âm tiết. Có thể chia vốn từ Jrai thành 2 loại lớn: từ đơn và từ phức. Khi một hình vị Jrai tự do đảm đương được vai trò một từ, ta có các từ đơn. Trong trường hợp một từ có nhiều hơn một hình vị, ta có các từ phức. Đến lượt nó, từ phức lại chia thành từ phái sinh, từ ghép và từ láy.

Nhiều ngôn ngữ không biến hình khác, hệ từ loại của Jrai có 9 loại phổ biến như sau: danh từ, đại

từ, số từ, tính từ, động từ, kết từ, phụ từ, trợ từ, thán từ.

Các cấu trúc ngữ đoạn quan trọng trong tiếng Jrai là danh ngữ, tính ngữ và động ngữ. Phạm trù danh từ ổn định, tĩnh; còn động từ có tính biến động nhanh; tính từ chiếm vị trí trung gian khác...

Câu xét về cú pháp, tiếng Jrai có các loại: câu đơn, câu ghép. Câu xét về mục đích nói nǎng: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh và câu cảm thán.

3. Sự tương đồng và khác biệt giữa TV và tiếng Jrai

3.1. Sự tương đồng

Xét về cội nguồn, ngôn ngữ Jrai và ngôn ngữ Việt thuộc các nhóm họ hàng ngôn ngữ khác nhau. Nhưng nói chung, xét về đặc điểm loại hình, ngôn ngữ Jrai có chung loại hình với TV là đơn lập và không biến đổi hình thái.

Sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ được thể hiện ở mức độ và lĩnh vực khác nhau, dễ thấy nhất là sự tương đồng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. (Ví dụ: giống nhau về dạng tự La - tinh; cấu tạo âm tiết; cấu tạo từ và cấu trúc câu). Có thể so sánh giữa TV và tiếng Jrai ở một số đặc điểm như sau:

3.1.1. Ngữ âm và chữ viết

Về ngữ âm, hai ngôn ngữ này có mô hình cấu trúc âm tiết dạng đầy đủ 4 thành phần: âm đầu, âm đệm, âm gốc, âm cuối. Số lượng âm vị như phụ âm, nguyên âm về cơ bản giống nhau, phẩm chất ngữ âm của các yếu tố này cũng gần nhau.

- Các âm viết và phát âm giống nhau gồm:

+ Các âm đơn: a, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, r, s, t, u, (v), (x)

+ Các âm ghép: ch, kh, nh, ph, th, tr

- Các vẫn viết và phát âm giống nhau gồm: beo, -ao, -ai, -oi, -iu, -ui

Về chữ viết, TV và tiếng Jrai đều được xây dựng trên mẫu tự La - tinh.

3.1.2. Từ vựng

Về từ vựng, trong các ngôn ngữ này có hai lớp từ là lớp từ thuần và lớp từ vay mượn. Lớp từ thuần thuộc các lớp từ cơ bản với các phạm trù định danh, hoạt động cơ bản của đời sống, trong các lớp từ cơ bản này có nhiều từ gần với từ cơ bản của TV. Lớp từ vay mượn chủ yếu vay mượn các ngôn ngữ lân cận hoặc cùng gốc họ hàng. Phần lớn các lớp từ hiện đại của các ngôn ngữ dân tộc đều vay mượn từ TV hiện đại và cấu tạo theo khuôn hình TV.

Hai ngôn ngữ đều có hiện tượng từ đồng nghĩa/trái nghĩa; từ đa nghĩa và từ đồng âm. Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau (Ví dụ: cha - bố - ba; mẹ - mợ - má - u - bầm,...); Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau (Ví dụ: sống - chết, dài - ngắn, cao - thấp,...); Từ đa nghĩa là từ có một nghĩa gốc và nhiều nghĩa chuyển (Ví dụ: Từ *toloi* trong tiếng Jrai có

một số nét nghĩa như sau: bài học/ vấn đề/ sợi dây/ sự việc. Từ *nà* trong TV mang một số nghĩa: nhà ở/ dòng họ/ các thành viên trong gia đình/ gọi tên chồng/ vợ. Từ đồng âm là từ giống nhau về âm nhưng khác nhau về nghĩa (ví dụ: lợi - lợi ích/ lợi răng).

Ở hai ngôn ngữ có hiện tượng giống nhau về phương ngữ (tiếng địa phương). Về cơ bản, tiếng nói giữa các địa phương của người Việt và người Jrai có sự thống nhất cao. Sự khác biệt giữa chúng về từ vựng, ngữ âm là không đáng kể. TV có ba vùng phương ngữ: *phương ngữ Bắc Bộ*, *phương ngữ Trung Bộ* và *phương ngữ Nam Bộ*. Tiếng Jrai có 5 phương ngữ: Cho, Møthur, Hødrung, Tøbuan, Arap.

Ví dụ: Các phương ngữ sử dụng những từ khác nhau để chỉ:

- TV: từ mẹ (miền Bắc), má (miền Nam); lợn (miền Bắc), heo (miền Nam),...

- Tiếng Jrai:

Cho	Møthur	Hødrung	Tøbuan	Arap	TV
Røbuen	Krah	Køchen	bin	bin	Cái nhẫn

3.1.3. Ngữ pháp

Về ngữ pháp, ngôn ngữ Jrai cũng có những đặc trưng như TV. Cấu tạo từ bằng hình thức/phương thức ghép và phương thức chuyển nghĩa. Ngoài ra, ngôn ngữ Jrai còn dùng phương thức phụ tố để chuyển nghĩa và bổ sung vốn từ. Tổ chức cú pháp về cơ bản giống TV.

a) *Giống nhau ở các phương thức cấu tạo từ*

Về đại thể, những dạng cấu trúc từ ngữ trong tiếng Jrai cũng giống trong vốn từ TV với các mức độ tần xuất đậm nhạt khác nhau.

+ Từ đơn: (1 âm tiết): nao (đi), mã (lấy), ong (đóng), ih (nằm), ia (nước), tuah (đong).

+ Từ ghép: ghép đẳng lập, ghép chính phụ: ami\ ama (bố mẹ), war un (chuồng heo), toløi ruai (câu chuyện), pin ia (bến nước)...

+ Từ láy: láy âm, láy vẫn, láy tiếng....bă blip, [lă [lip (lập lòe), hir hir (riú rit), chui chai (nghi ngút)....

b) *Giống nhau ở cấu trúc cú pháp*

Cấu trúc, thành phần, trật tự từ trong câu đơn cũng tương tự nhau:

Kão ngă brua\ hiam kla\ (Tôi làm việc tốt)



CN

VN

Mặt khác, cấu trúc hình thái các loại câu khẳng định, phủ định, nghi vấn, nghi vấn phủ định trong câu đơn cũng tương tự nhau.

Ví dụ:

- *Adøi kão ngă brua\ ka hiam kla*. (Em tôi làm việc chưa tốt)

- *Adoi kâo ngă bruā hiam kla\ moh?* (Em tôi làm việc tốt **không**?)

3.2. Sự khác biệt

3.2.1. Nguồn gốc

- Các dân tộc: chăm, Êđê, Jrai, Raglai, Churu thuộc **ngữ hệ Nam Đảo**;

- Các dân tộc Mường, chứt, Thổ, Việt (Kinh) thuộc **ngữ hệ Nam Á**.

3.2.2. Ngữ âm và chữ viết

Về ngữ âm: TV và tiếng Jrai có sự khác nhau ở thanh điệu. TV có 6 thanh còn tiếng Jrai không có thanh điệu.

TV

THANH ĐIỆU		
PHỤ ÂM ĐẦU	VÂN	
ÂM ĐỆM – ÂM CHÍNH – ÂM CUỐI		

JRAI

PHỤ ÂM ĐẦU	VÂN
ÂM ĐỆM – ÂM CHÍNH – ÂM CUỐI	

Ở TV có tiểu hệ nguyên âm đôi trong khi Jrai chỉ đơn thuần nguyên âm đơn. Hệ nguyên âm Jrai có 11 đơn vị. Tiếng Jrai không có nguyên âm đôi. Ở tiếng Jrai có một tần số khá dày đặc trong sự phân bổ âm đầu và âm cuối. Hệ âm cuối TV bị giản lược rất nhiều.

Về chữ viết: Một số chữ cái tiếng Jrai viết khác TV: [l, w, j, dj] (phụ âm ghép 2 con chữ phát thành một âm, không có âm nào tương đương trong TV. Phụ âm này phát âm là /jɔ/).

3.2.3. Từ vựng

a) Khác nhau về cách sử dụng đại từ nhân xưng

Ngôi	Số ít	Số nhiều
I	Kâo /tao, tôi, em, con, ...	Mơi ([ing moi])
II	Ih / em, anh, chị, chú, bác, ... Ong, me (mày)	Gih ([ing gih])
III	Nhu, pô anun /nó	[ing nhu] ([ing gõnhu])

Trong tiếng Jrai, đại từ xưng hô cũng được phân chia theo ngôi và số. Đại từ xưng hô có 3 ngôi: ngôi 1, ngôi 2, ngôi 3 và hai số: số ít, số nhiều.

Ở ngôi thứ nhất trong tiếng Jrai, đại từ nhân xưng Kâo (tôi, tao, em, con,...) mang tính trung hòa rất cao. Trong giao tiếp, để xưng hô với người đối thoại, không hề có sự phân biệt tuổi tác, địa vị xã hội. Trong TV, đại từ nhân xưng ở ngôi này lại phân biệt sắc thái khá lớn. Ví dụ: Cùng chủ thể của phát ngôn nhưng khi giao tiếp với những đối tượng khác thì việc sử dụng đại từ cũng khác nhau. Ngay cả cùng một đối tượng nhưng thời điểm và hoàn cảnh giao tiếp khác cũng có cách sử dụng từ khác nhau. Ví dụ: khi xưng em (tình cảm, thân mật), khi xưng tôi (tình cảm trung tính), khi

xưng tao (thể hiện sự suồng sã).

Ngược lại, ngôi 2 trong tiếng Jrai lại có sự phân biệt sắc thái khá nghiêm ngặt. *Ih* được dùng để xưng hô với người có tuổi. *Ong/ha* đối với người ít tuổi hoặc ngang hàng (là con trai), *Mê/ha* cũng có chức năng như vậy nhưng đối với con gái, biểu hiện sự thân mật, bình đẳng. Nó được sử dụng đối với bậc con cháu, biểu thị sự cưng chiều đối với con trai. *Môl* cũng có chức năng như vậy nhưng lại thuộc về con gái.

Đối với các ngôi số ít, tuy nói đến người thứ ba, nhưng *go* thể hiện sự kính trọng hơn so với từ *nu* (*nó*). Đối với ngôi ở số nhiều, số lượng đại từ càng nhiều và sắc thái tình cảm được thể hiện tương ứng với các ngôi thứ ba số ít: *mơi, gomơi* [*ing moi/ ling gomoi*] (*linh ta* (chúng tôi/ chúng ta), [*ing ih* (các anh/ chúng mày), [*ing nhu* (chúng nó), *arang* (người ta).

c) Khác nhau trong cách sử dụng phương ngữ

Khác nhau về ngữ âm theo quy luật tương ứng nhất định. TV: thanh điệu (huyền - ngã)...Tiếng Jrai: Âm tắc họng nhẹ trước âm đầu và chữ viết thể hiện bằng chữ a; tổ hợp âm đầu: *hrơi* – *rơi*; tiền âm tiết.

Ví dụ:

Cho	Mothur	Hödrung	Tobuan	Arap	TV
Ama	Ama	ama	ma	ma	bố, cha
hrơi	hrơi	hrơi	gơi	rơi	Ngày
Chögão	Chögão	pögão	gão	gão	gấu

3.2.4. Ngữ pháp

a) Khác nhau về phương thức cấu tạo từ

Từ đơn trong tiếng Jrai (từ đa tiết): được cấu tạo từ **tiền tố** và **căn tố**. Ví dụ: *dənao* (cái ao); *bənao* (quất, dấm), ... *də-, na-, bə-* là **tiền tố** và *-nao* là **căn tố**. Tiền tố gồm 2 loại:

+ Loại 1 âm tiết tạo thành tiếng (từ) có 2 âm tiết (như ví dụ trên);

+ Loại 2 âm tiết tạo thành tiếng (từ) có 3 âm tiết: *dərə-, dərə-, pəkə-* - *tərə-, tərə-, chərə-*... Ví dụ: *tərətəl* (to khoe), *tərətət* (sến sệt), *bəkətət* (thi đua nhau), ...

Nếu từ phức trong TV có hai loại (từ ghép, từ láy) thì từ phức trong tiếng Jrai có thêm từ **chắp** (phái sinh): *təpək, kəthung, chəgan*. Từ phái sinh được tạo thành bằng cách chắp một yếu tố phụ (gọi là **phụ tố**) vào 1 yếu tố gốc (gọi là **căn tố**). Yếu tố phụ không thể đứng một mình, phải luôn luôn đi liền yếu tố chính. Yếu tố phụ có thể đứng trước yếu tố gốc gọi là **tiền tố**. Trong tiếng Jrai, nhiều tiền tố có chức năng tạo từ mới: a, chə, pə, rə, mə... Ví dụ: từ *Pətrən* (hạ xuống) - *trən* (xuống) là yếu tố chính, *pə* (hạ) là yếu tố phụ.

b) Khác nhau về cấu trúc, thành phần, trật tự từ trong câu:

Các từ để hỏi *həget* (giì), *hyəm* (thế nào), *həbin*

(khi nào), *yua høget* (vì sao), *pøpø* (ở đâu) trong tiếng Jrai ở một số vị trí:

- Ở cấu trúc câu hỏi đơn giản:

+ Hỏi về hành động và địa điểm các từ để hỏi luôn đặt ở đầu câu hỏi. ví dụ:

học). Ví dụ, câu hàm ý trong TV thường có từ *vẫn*, *cũng* (*Tôi vẫn đến thăm bạn ấy*) thì cũng loại câu ấy, trong tiếng Jrai có cấu trúc từ tách đôi: *at...møn* (*Kão at at nao chua\ mørn goyut anun*).

Câu phủ định TV có các từ độc lập "*không, chẳng*" thì tiếng Jrai khi diễn đạt phủ định có cấu trúc: *bu...oh*, tức nội dung phủ định nằm giữa hai từ phủ định được tách đôi. (*Kão [u tháo ôh høget nhu lăi – Tôi không biết anh ấy(chị ấy) nói gì.*

Trong câu cảm, từ chỉ mức độ như: "*lắm, rất, hơi*" của TV thì "*lắm*" đứng ở cuối câu, còn "*rất*" đứng trước nhưng trong tiếng Jrai thì các từ này đứng ở vị trí cuối câu. Ví dụ: *Nhu hrølm røgøi biø*. Câu ấy học rất giỏi.

Nắm được sự tương đồng và khác biệt giữa TV và tiếng Jrai về ngữ âm, chữ viết, từ ngữ và ngữ pháp chắc chắn sẽ giúp giáo viên và học sinh Jrai có nhiều thuận lợi khi dạy và học TV. Sự khác biệt ngôn ngữ và thói quen sử dụng tiếng mẹ để tạo ra nhiều cản trở việc học TV của học sinh Jrai sẽ sớm được khắc phục và sự tương đồng - cơ sở của sự chuyển di tích cực giữa hai ngôn ngữ được phát huy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Cao Cương, *Dạy học sinh Jrai tiếng Việt nhờ chuyển di ngữ pháp*, Ngôn ngữ, số 9, 2009.
2. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994.
3. Ksor Yin, Phan Xuân Thành, *Từ điển tiếng Jrai*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
4. Hoàng Văn Ma, *Ngữ pháp Jrai*, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục dân tộc (lưu hành nội bộ), 2000.

SUMMARY

Understanding the similarities and differences between Vietnamese language and J'rai language regarding phonetics, scripts, vocabulary and grammar will certainly provide J'rai teachers and students with many advantages in teaching and learning Vietnamese. The linguistic differences and habits involved in using mother tongue among J'rai students will soon be addressed and likewise the similarity – a basis for active conversion between the two languages – is promoted. Like all other languages, Vietnamese and J'rai languages form a structure consisted of phonology, vocabulary and grammar. Using the method of comparative linguistics to explore the similarities and differences between Vietnamese and J'rai languages will help make it easier to properly compile materials for teaching mother tongue and Vietnamese languages in line with respective types of learners, whereby the teaching of mother tongue and Vietnamese languages for J'rai students would be more advantageous and effective.

Tiếng Jrai	TV
1. Hyúm (1) adøi kâø (2) ngă brua\ (3)	1. Em tôi làm việc như thế nào?
- như thế nào (1) em tôi (2) làm việc(3)	2. Người ta làm gi?
2. Høget (1) arang (2) ngă (3). ?	4. Sức khỏe chị thế nào?
- gi , (1) người ta, (2) làm (3).	5. Anh đi đâu?
4. Hyúm (1) ih (2) hiam (3) drøi (4) jan (5) mørh (6)?	
- thế nào (1) chị (2) đẹp (3) thân (4) thể (5) không (6) = Sức khỏe chị như thế nào?	
5. Pøpø (1) inh (2) nao? (3)	
- đâu (1) anh (2) đi (3).	

+ Hỏi sự vật cụ thể, các từ *høget*, *hyúm*, *pøpø* đứng sau sự vật cần hỏi. Ví dụ: *Sang hră høget?* (trường gì?), *Sang hră pøpø?* (trường nào?).

+ Đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu không phải vị trí bắt buộc mà còn phụ thuộc vào một số điều kiện: bộ phận được hỏi thuộc thành phần nào của câu, phụ thuộc vào thái độ của người hỏi. Ví dụ: Hỏi với thái độ bình thường: (*Pøpø* (1) *inh* (2) *nao* (3) ? Đâu (1) anh (2) đi (3)? Hỏi với thái độ bức túc: *Ih* (1) *nao* (2) *pøpø* (3)? Anh (1) đi (2) đâu (3)?

Ở cấu trúc câu hỏi phức tạp, dạng câu hỏi này thường hỏi về sự kiện, sự việc thì từ để hỏi ở giữa câu hoặc cuối câu. Ví dụ: *Brua\ høget ih ngă?* (việc gì anh, chị,...làm?) (Anh, chị,...làm việc gì?). *Tam broi brua\ høget ih ngă?* (Hôm qua việc gì anh, chị,...làm?) (hôm qua anh, chị,...làm việc gì?). *Tam broi hyúm ih ngă brua\?* (Hôm qua như thế nào anh, chị,...làm việc?) (Hôm qua anh, chị,...làm việc như thế nào?).

Từ để hỏi đứng sau tất cả thuộc tính của đối tượng để hỏi. Ví dụ: *Dum toløi høget nai mårø pøtø pø sang hrä?* // Ở trường thầy cô đã dạy những điều gì? *Nai mårø pøtø pø sang hrä kø dum toløi høget?*// Ở trường thầy cô đã dạy về những điều gì? Câu trên cùng nghĩa với: về những điều gì thầy cô đã dạy ở trường?// Ở trường thầy cô đã dạy về những điều gì?

Loại câu hỏi bằng cụm từ để hỏi thường có:*møh* hay *at.... mørn hă* (....*mørn hă*):*ih ngă brua\ mørh?* (Anh làm việc không?). *ih ngă at brua\ mørn hă?* (Anh cũng làm việc chứ?)

Thói quen sử dụng tiếng mẹ để ít nhiều ảnh hưởng tới việc học TV (nhất là giai đoạn đầu cấp tiểu